

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 367/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

"V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính;
hợp nhất Bán niên năm 2019"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

4. Điện thoại : 028.38558649

Fax : 028.38558649

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2019

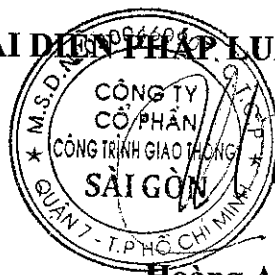
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/08/2019 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



Hoàng Anh Giao



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019



Đơn vị kiểm toán:

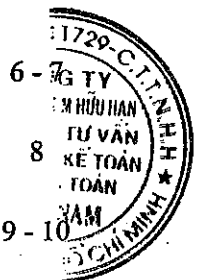
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng
Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, buru điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hùy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , buru điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

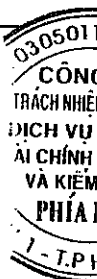
4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng Công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1	132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. HCM.	100%	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tuong
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
15. Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tin hiệu giao	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tin hiệu giao thông



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kết thúc ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch
Ông	Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông	Võ Anh Tú	Thành viên
Ông	Trần Thanh Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông	Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh
----	-------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng không ai sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.



- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

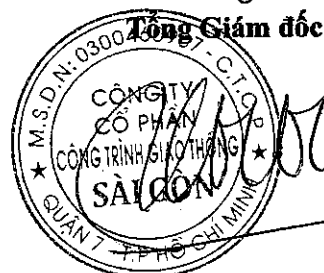
Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

Số: **CG1** /BCKT-TC/2019/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 12/08/2019 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

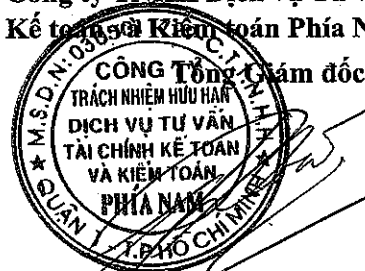
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

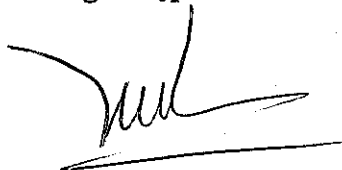
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577.579.906.610	642.800.711.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	167.256.069.088	149.731.646.336
Tiền	111		38.256.069.088	48.731.646.336
Các khoản tương đương tiền	112		129.000.000.000	101.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	25.000.000.000	37.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.567.302.087	389.583.387.570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	135.275.945.034	365.382.531.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.025.127.352	25.104.602.473
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.945.002.942	24.950.926.091
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(19.678.773.241)	(25.854.672.574)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	177.449.296.959	66.218.429.470
Hàng tồn kho	141		177.449.296.959	66.218.429.470
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.307.238.476	267.248.293
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	11.307.238.476	267.248.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.320.893.988	182.960.306.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.243.125.071	16.456.575.390
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	20.243.125.071	16.456.575.390
II. Tài sản cố định	220		135.900.259.826	75.887.618.623
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	135.839.822.337	75.803.006.132
- Nguyên giá	222		287.077.273.915	221.025.391.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.237.451.578)	(145.222.385.563)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	60.437.489	84.612.491
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(694.254.330)	(670.079.328)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	40.886.487.687
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	40.886.487.687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.177.509.091	49.729.625.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	46.177.509.091	49.729.625.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		779.900.800.598	825.761.018.542



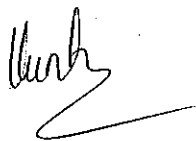
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		468.801.267.927	511.914.751.300
I. Nợ ngắn hạn	310		468.677.012.159	511.653.710.760
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131.245.043.339	198.440.863.978
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266.025.020.709	206.275.169.842
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.538.231.454	4.175.410.187
Phải trả người lao động	314		10.725.681.678	25.099.607.391
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.620.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	54.898.936.178	71.191.765.561
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.240.478.801	6.470.893.801
II. Nợ dài hạn	330		124.255.768	261.040.540
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		124.255.768	261.040.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311.099.532.671	313.846.267.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	309.851.770.686	312.736.696.606
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.143.119.109	27.028.045.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.892.894.721	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.250.224.388	20.797.457.681
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.247.761.985	1.109.570.636
Nguồn kinh phí	431	V.15	1.247.761.985	1.109.570.636
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		779.900.800.598	825.761.018.542

Người lập biểu



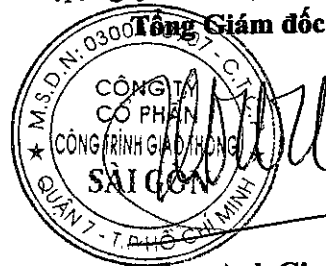
Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	299.556.520.870	354.974.262.543
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		299.556.520.870	354.974.262.543
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	269.410.104.419	320.746.476.442
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.146.416.451	34.227.786.101
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.651.092.230	5.345.028.322
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.890.607.291	27.331.684.486
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.906.901.390	12.241.129.937
Thu nhập khác	31	VI.4	708.832.950	239.466.246
Chi phí khác	32	VI.5	951.242.046	150.750.909
Lợi nhuận khác	40		(242.409.096)	88.715.337
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.664.492.294	12.329.845.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.414.267.906	2.486.875.600
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(20.906.546)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.250.224.388	9.863.876.220
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.250.224.388	9.863.876.220
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	279	316
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	279	316

350117
 CÔNG
 CHỨC
 H VỤ T
 CHÍNH K
 KIỂM
 PHÍA N
 T.P.H

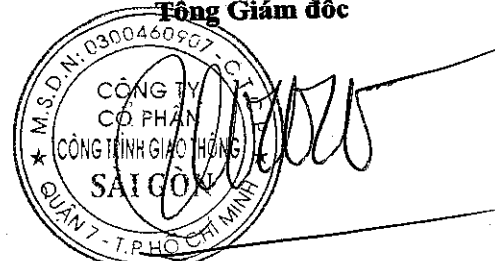
Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ma Hoàng Kim Trang

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.664.492.294	12.329.845.274
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.327.177.658	10.138.190.177
- Các khoản dự phòng	03		(6.175.899.333)	1.543.900.090
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.951.742.794)	(5.564.028.322)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.864.027.825	18.447.907.219
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		188.611.174.633	209.650.106.915
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(111.230.867.489)	(90.678.392.037)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(29.331.465.227)	(169.374.716.858)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.552.116.082	3.563.291.838
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.369.771.000)	(5.137.114.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.603.238.869	78.112.729.887
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.048.304.482)	(69.284.072.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.650.149.211	(24.700.259.999)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.855.608.424)	(14.445.490.695)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		459.180.000	219.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.100.612.285	5.345.028.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.704.183.861	(8.881.462.373)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.829.910.320)	(14.212.462.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.829.910.320)	(14.212.462.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		17.524.422.752	(47.794.184.934)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	149.731.646.336	297.467.108.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	167.256.069.088	249.672.923.260

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019

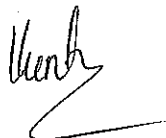
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



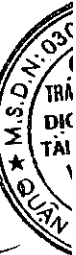
Ma Hoàng Kim Trang



Phan Thị Tú Trinh



Hoàng Anh Giao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bur điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bur điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có



6. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng Công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên Địa chỉ

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. HCM.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
15. Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

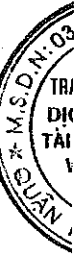
Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

501172p
CÔNG TY
TẬP THỂ
CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG
SÀI GÒN
KIỂM TOÁN
TÀI CHÍNH
VIỆT NAM
PHỔ THÔNG

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

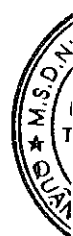
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 04 năm
- Tài sản vô hình khác	04 năm



Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

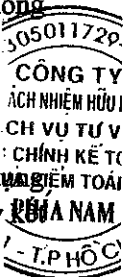
Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu, và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

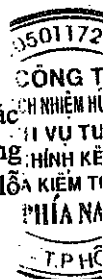
Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC)	Việt Nam	Cổ đông lớn

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ
- Doanh thu thi công công trình
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng
Cộng

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
123.477.488.734	91.013.582.265
151.676.264.268	242.059.921.484
24.402.767.868	21.900.758.794
299.556.520.870	354.974.262.543

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

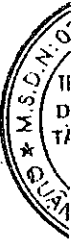
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	601.561.661	108.519.651
+ Văn phòng	476.630.579	4.879.750
+ Các xí nghiệp	124.931.082	103.639.901
+ Công ty con	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	37.654.507.427	48.623.126.685
+ Văn phòng	34.295.358.909	39.295.478.666
+ Các xí nghiệp	3.357.953.541	9.326.453.042
+ Công ty con	1.194.977	1.194.977
- Các khoản tương đương tiền	129.000.000.000	101.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM - SME	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	54.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	30.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	10.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	<u>167.256.069.088</u>	<u>149.731.646.336</u>

01172
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA N
T.P.H

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
<i>a. Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000		25.000.000.000	37.000.000.000		37.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	-	25.000.000.000	37.000.000.000	-	37.000.000.000

b. Dài hạn



3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
3.1.1. Công ty mẹ	135.275.945.034	365.382.531.580
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	8.552.794.011	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	12.588.146.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.094.601.000	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	18.398.266.357	32.636.013.660
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	5.820.735.237	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.821.401.956	136.512.934.498
3.1.2. Công ty con	-	-
Cộng	135.275.945.034	365.382.531.580
3.2 Dài hạn		
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên		

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	787.105.219	-	699.129.757	-
+ Văn phòng	787.105.219	-	699.129.757	-
+ Các xí nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu khoản phải trả	-	-	166.512	-
- Phải thu khác - Văn phòng	9.082.503.398	-	8.707.273.460	-
+ Lãi dự thu	550.479.945	-	1.249.682.191	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.209.193.659	-	1.209.193.659	-
+ Xí nghiệp công trình 7	5.038.215.597	-	5.088.215.597	-
+ Đối tượng khác	2.284.614.197	-	1.160.182.013	-
- Phải thu khác - các XN	38.075.394.325	-	15.544.356.362	-
+ Xí nghiệp công trình 2	1.370.091.683	-	1.145.044.890	-
+ Xí nghiệp công trình 3	1.051.905.920	-	671.842.244	-
+ Xí nghiệp công trình 8	17.687.112.528	-	8.650.189.536	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	1.869.161.044	-	1.433.112.378	-
+ Đối tượng khác	16.097.123.150	-	3.644.167.314	-
Cộng	47.945.002.942	-	24.950.926.091	-



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	20.243.125.071	-	16.456.575.390	-
+ KQL GT Đô thị số 1	4.201.213.089	-	2.881.936.942	-
+ KQL GT Đô thị số 2	2.479.331.632	-	1.832.224.805	-
+ KQL GT Đô thị số 3	5.859.656.158	-	4.534.170.956	-
+ KQL GT Đô thị số 4	6.592.339.144	-	5.819.106.359	-
+ TT quản lý đường hầm sông Sài	1.045.931.880	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	550.000.000	-
+ Cục QL đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	29.919.000	-	29.919.000	-
Cộng	20.243.125.071	-	16.456.575.390	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.678.773.241	-	26.401.107.006	546.434.432
Chi tiết:				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	317.509.629	-	1.569.980.076	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	-	-	711.776.250	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	5.465.287.000	-	5.465.287.000	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	3.101.875.379	-	3.988.448.954	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn -	1.213.252.094	-	4.639.041.100	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An	267.581.500	-	267.581.500	-
+ CT TNHH Đầu tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	323.308.335	-	323.308.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.976.194.915	-	4.976.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.952.595.558	-	1.952.595.558	-
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú Đức	800.320.175	-	800.320.175	-
+ CTCP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Khác	647.144.378	-	-	-
Cộng	19.678.773.241	-	26.401.107.006	546.434.432

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.475.753.367	-	7.851.582.885	-
- Công cụ, dụng cụ	74.706.749	-	67.631.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	146.898.836.843	-	58.299.215.473	-
Cộng	177.449.296.959		66.218.429.470	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

7.2 Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản
- + Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-	40.886.487.687
-	-	40.886.487.687
-	-	40.886.487.687
Cộng	-	40.886.487.687

Ghi chú: (*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại số 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành. Ngày 31/01/2019, đại diện chủ đầu tư và các nhà thầu đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình nhưng chưa phê duyệt giá trị quyết toán, trong thời gian chờ ý kiến chấp thuận của Cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn xây dựng Công ty tạm tính giá trị hoàn thành công trình theo giá trị dự toán.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
Số tăng trong năm	68.281.295.589	-	591.980.909	170.231.000	431.200.000	69.474.707.498
- Mua trong năm	-	-	591.980.909	170.231.000	431.200.000	1.193.411.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	68.281.295.589	-	-	-	-	68.281.295.589
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	2.601.301.000	821.524.278	-	3.422.825.278
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.601.301.000	821.524.278	-	3.422.825.278
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.518.420.932	117.847.988.631	79.894.470.491	1.047.635.822	78.110.546	287.077.273.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
Số tăng trong năm	609.008.430	5.607.879.310	3.030.239.821	30.185.649	25.689.446	9.303.002.656
- Khấu hao trong năm	609.008.430	5.607.879.310	3.030.239.821	30.185.649	25.689.446	9.303.002.656
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	2.501.928.896	786.007.745	-	3.287.936.641
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.501.928.896	786.007.745	-	3.287.936.641
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.514.459.714	71.913.614.627	61.745.035.921	895.570.404	64.781.366	151.237.451.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132
Tại ngày cuối năm	2.003.961.218	45.934.374.004	18.149.434.570	152.065.418	13.329.180	135.839.822.337

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND
45.872.367.490 VND
- VND



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
Số tăng trong năm	-	-	-	24.175.002	-	24.175.002
- Khấu hao trong năm	-	-	-	24.175.002	-	24.175.002
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	382.609.126	110.505.816	694.254.330
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	84.612.491	-	84.612.491
Tại ngày cuối năm	-	-	-	115.446.977	-	60.437.489

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- VND
561.291.819 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1. Ngắn hạn

10.2. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Lợi thế kinh doanh (*)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	824.245.354	887.648.841
	45.353.263.737	48.841.976.332
	46.177.509.091	49.729.625.173

Ghi chú: (*)

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng công ty	43.730.233.189	43.730.233.189	46.578.055.352	46.578.055.352
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	5.251.286.700	5.251.286.700	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.583.236.405	1.583.236.405	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	482.806.086	482.806.086	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	562.514.700	562.514.700	2.993.635.700	2.993.635.700
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	4.430.811.000	4.430.811.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	-	-	1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	177.077.632	177.077.632	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	1.630.719.552	1.630.719.552	4.235.885.128	4.235.885.128
Cty TNHH Xây Dựng Giao Thông MBM	3.427.016.845	3.427.016.845	-	-
CTCP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế (ICT)	6.092.157.500	6.092.157.500	-	-
CTCP Tư vấn Thiết kế Xây dựng	10.904.637.070	10.904.637.070	-	-
CTCP Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu	4.834.039.100	4.834.039.100	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.353.930.599	4.353.930.599	11.167.957.876	11.167.957.876



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	87.514.810.150	87.514.810.150	151.862.808.626	151.862.808.626
- Xí nghiệp đường bộ 1	18.456.090.513	18.456.090.513	12.377.769.028	12.377.769.028
- Xí nghiệp đường bộ 4	1.802.631.420	1.802.631.420	5.128.828.200	5.128.828.200
- Xí nghiệp đường bộ 6	11.239.676.807	11.239.676.807	14.089.725.809	14.089.725.809
- Xí nghiệp SXLD THGT	639.472.866	639.472.866	3.039.432.364	3.039.432.364
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	11.431.210.648	11.431.210.648	58.766.779.454	58.766.779.454
- Xí nghiệp Công trình 2	762.116.625	762.116.625	1.001.599.070	1.001.599.070
- Xí nghiệp Công trình 3	4.689.649.360	4.689.649.360	18.779.753.619	18.779.753.619
- Xí nghiệp Công trình 5	1.709.072.029	1.709.072.029	2.997.699.466	2.997.699.466
- Xí nghiệp Công trình 6	4.145.409.742	4.145.409.742	747.911.074	747.911.074
- Xí nghiệp Công trình 8	11.358.699.010	11.358.699.010	9.606.552.029	9.606.552.029
- Xí nghiệp Công trình 9	6.854.127.640	6.854.127.640	2.707.436.926	2.707.436.926
- Xí nghiệp Công trình 10	5.377.453.755	5.377.453.755	7.417.576.382	7.417.576.382
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	7.061.346.778	7.061.346.778	12.627.408.871	12.627.408.871
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	2.574.336.334	2.574.336.334
c. Công ty con				
Cộng	131.245.043.339	131.245.043.339	198.440.863.978	198.440.863.978

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

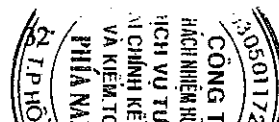
11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:

12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT		2.681.675.639	29.656.684.977	42.835.351.885	10.496.991.269	-
- Thuế TNDN (Công ty mẹ)	-	1.493.734.548	2.414.267.906	2.369.771.000	-	1.538.231.454
- Thuế TNDN (Công ty con)	80.613	-	-	-	80.613	-
- Thuế TNCN	85.574.462	-	1.304.792.034	1.847.790.948	628.573.376	-
- Thuế tài nguyên	-	-	17.044.382	17.044.382	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	236.940.108	236.940.108	-	-
- Thuế, phí, lệ phí khác	181.593.218	-	307.230.090	307.230.090	181.593.218	-
Cộng	267.248.293	4.175.410.187	33.936.959.497	47.614.128.413	11.307.238.476	1.538.231.454

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	1.215.771.665	-
- Phải trả về các khoản phải thu khác	53.114.303	136.594.299
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	13.545.306.736	16.238.349.065
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	-	2.701.911.465
+ Khách hàng Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Khách hàng Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	41.754.990	34.493.350
+ Đối tượng khác	1.889.887.042	1.888.279.546
- Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp	4.716.085.384	6.597.605.616
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 1	66.428.540	62.006.043
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 4	3.497.454.282	6.104.910.137
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 3	165.567	279.240.000
+ Khác	1.152.036.995	151.449.436
- Phải trả ngắn hạn khác - khoản mượn tiền của cá nhân tại các Xí Nghiệp (*)	35.368.658.090	48.219.216.581
+ XN Đường Bộ 1	6.337.252.204	16.301.315.423
+ XN Đường Bộ 4	258.847.000	3.310.847.000
+ XN Đường Bộ 6	91.182.747	72.126.754
+ XN SXLD HTTH GT	3.403.244.276	4.058.043.203
+ XN công trình 2	11.602.288.000	10.952.288.000
+ XN công trình 3	7.481.889.884	4.082.781.321
+ XN công trình 5	1.042.232.517	2.330.794.501
+ XN công trình 6	-	55.000.000
+ XN công trình 8	-	92.000.000
+ XN công trình 9	-	283.682.820
+ XN công trình 10	1.246.404.439	1.397.404.439
+ XN công trình thanh niên	1.867.688.677	1.573.304.774
+ XN công trình cấp thoát nước	2.037.628.346	3.709.628.346
Cộng	54.898.936.178	71.191.765.561

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản mượn tiền cá nhân, không có lãi suất của các Xí nghiệp trực thuộc Công ty để huy động vốn thực hiện thi công các công trình do Xí nghiệp thực hiện.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	8.632.211.025	-	294.340.862.602
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	37.780.227.173	-	37.780.227.173
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(19.384.393.169)	-	(19.384.393.169)
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	-	27.028.045.029	-	312.736.696.606
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.250.224.388	-	9.250.224.388
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(12.135.150.308)	-	(12.135.150.308)
Số dư cuối kỳ	284.997.640.000	711.011.577	-	24.143.119.109	-	309.851.770.686

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
Cộng	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
Ghi chú: (*)			
- Vốn góp của HFIC	49,00%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	145.347.640.000	145.347.640.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.829.910.320	14.212.462.562

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	7,8%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	1.109.570.636	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	134.680.000	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp	3.511.349	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.247.761.985	1.109.570.636

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản thuê ngoài

16.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện. Công ty đã bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Biên bản bàn giao ngày 05/04/2019.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	123.477.488.734	91.013.582.265
- Doanh thu thi công công trình	151.676.264.268	242.059.921.484
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	24.402.767.868	21.900.758.794
Cộng	299.556.520.870	354.974.262.543

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	100.325.625.618	68.015.362.674
- Giá vốn thi công công trình	145.183.338.587	231.274.117.999
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	23.901.140.214	21.456.995.769
Cộng	269.410.104.419	320.746.476.442

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.651.092.230	5.345.028.322
Cộng	3.651.092.230	5.345.028.322

4. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	300.650.564	9.811.416
- Cho thuê xe, máy thi công	389.480.000	169.634.000
- Thu bán hồ sơ thầu	1.818.182	11.818.183
- Các khoản thu nhập khác	16.884.204	48.202.647
Cộng	708.832.950	239.466.246

5. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí xe, máy thi công	544.394.811	147.246.461
- Các khoản chi phí khác	406.847.235	3.504.448
Cộng	951.242.046	150.750.909



6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.250.224.388	9.863.876.220
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	1.305.239.988	872.057.949
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	279	316

Ghi chú: () Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu của Công ty mẹ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số tạm tính của Công ty.*

7. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.250.224.388	9.863.876.220
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.305.239.988	872.057.949
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	279	316

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

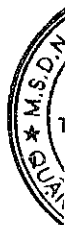
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Nghĩa vụ tài chính liên quan đến giai đoạn Nhà nước (trước cổ phần hóa) đối với khoản xét duyệt theo thông báo số 941/TB-SGTVT ngày 2/3/2016; thông báo số 1025/TB-SGTVT ngày 7/3/2016 và thông báo số 1157/TB-SGTVT ngày 14/3/2016 của Sở Giao thông Vận tải TP. HCM về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 đối với hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước, Công ty đã hạch toán ghi nhận nghiệp vụ tăng khoản phải hoàn trả ngân sách nhà nước và giám khoản phải nộp về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước. Ngày 11 tháng 06 năm 2019 Công ty đã gửi công văn số 250/CTGTSG cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn điều chỉnh hạch toán các thông báo xét duyệt ngân sách năm 2011 và 2012 thuộc giai đoạn nhà nước và đang chờ ý kiến hướng dẫn.

Việc phê duyệt quyết toán ngân sách từ năm 2011 đến giai đoạn chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến kết quả phê duyệt quyết toán giai đoạn Nhà nước (từ ngày 1/1/2015 đến ngày 4/5/2016).



2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

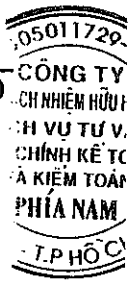
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập	619.154.286	719.040.000

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2019 tài chính như sau:

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Phải trả tiền cổ tức, chuyển trả vốn nhà nước	5.306.700.000	4.887.750.000



4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và phân loại khoản mục phải trả khác và khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
C. Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.080.253.373	95.156.814	4.175.410.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	23.448.333.052	47.743.432.509	71.191.765.561
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	48.219.216.581	(48.219.216.581)	
D. Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.647.417.771	380.627.258	27.028.045.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.230.587.348		6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.416.830.423	380.627.258	20.797.457.681
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	78.112.729.887	78.112.729.887
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.412.946.969)	(58.871.125.387)	(69.284.072.356)
Tiền trả nợ gốc vay	33	78.112.729.887	(78.112.729.887)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	(58.871.125.387)	58.871.125.387	

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

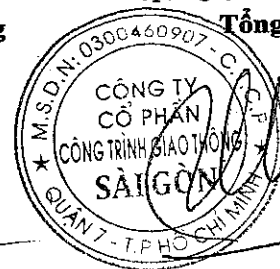
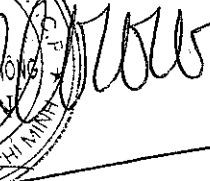
Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ma Hoàng Kim Trang

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao